# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## Ngân hàng TMCP Kiên Long

| Ngày 31/12/2025 | 16,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.8%** | **3.7%** | **49.2%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**-1,186**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.00| 0.2%
YoY: ▼185| -18.5%

**LN thuần**
*Q4/25*
**-6.00**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼4.23| -239%
YoY: ▼4.48| -295%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**0**
*tỷ VNĐ*

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**16.4%**
YoY: +/-▼ 4.6%

**ROE**
*2025*

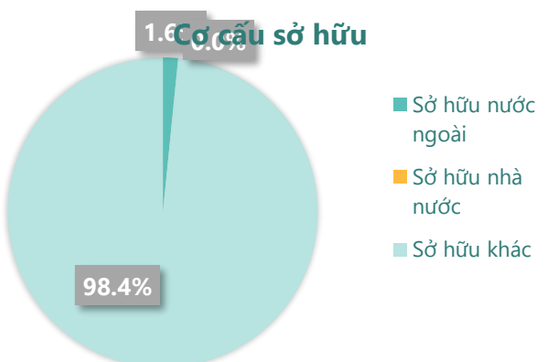
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 6,129 - 18,013 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 9,717 |
| Số lượng CPLH (CP) | 578,370,526 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 549,110 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.6% |
| Beta | 1.83 |
| EPS | 3,209 |
| P/E | 5.2 |

**DT thuần**
*2025*
**-4,630**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼710| -18.1%

**LN thuần**
*2025*
**-17.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.5| -142%

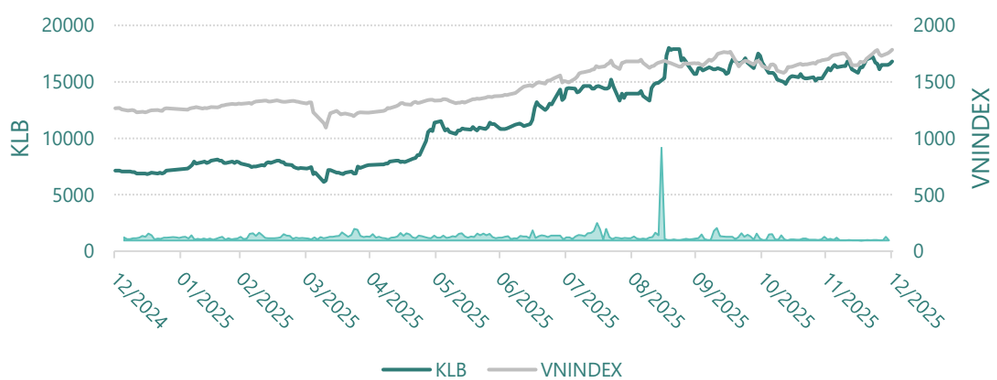
**LN sau thuế**
*2025*
**0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.12| 100%

### Cơ cấu sở hữu

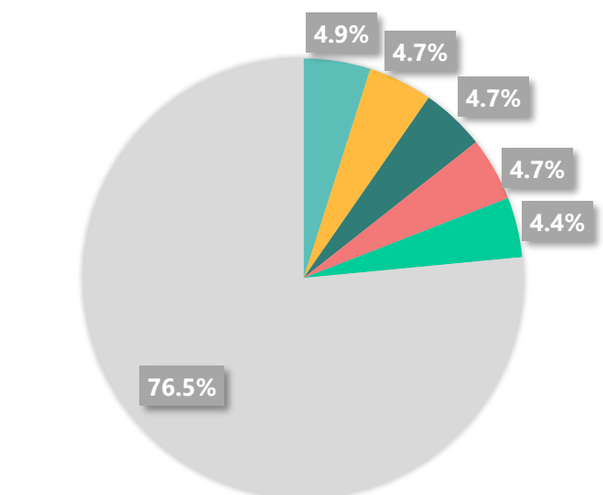



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



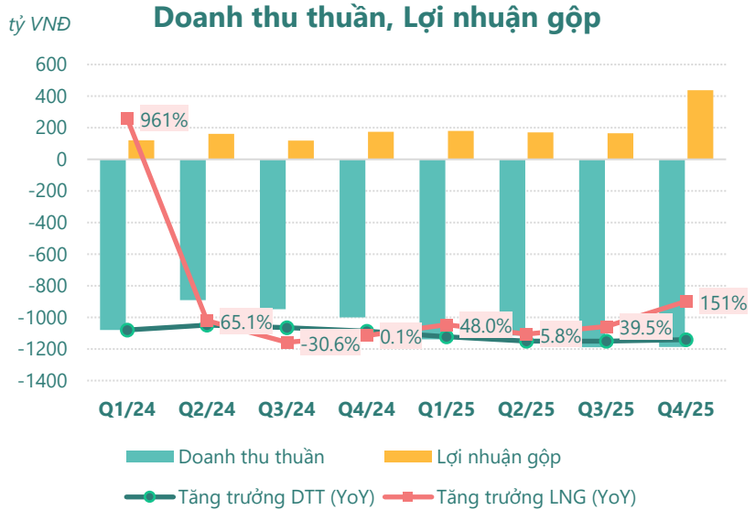

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

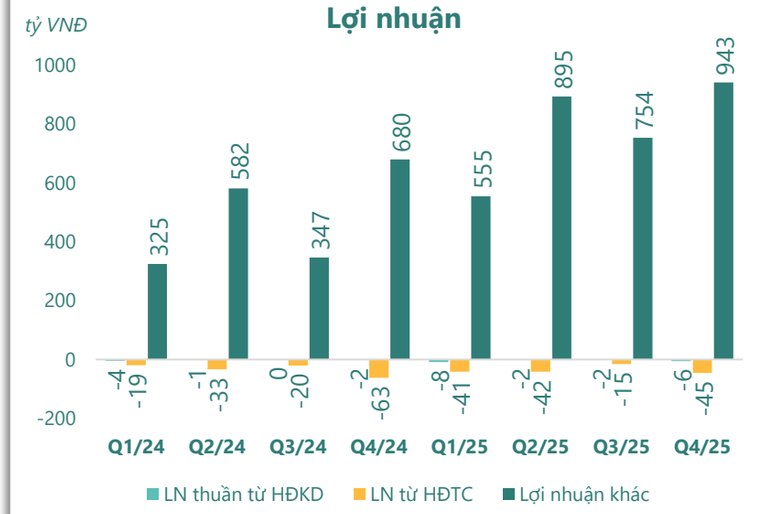
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



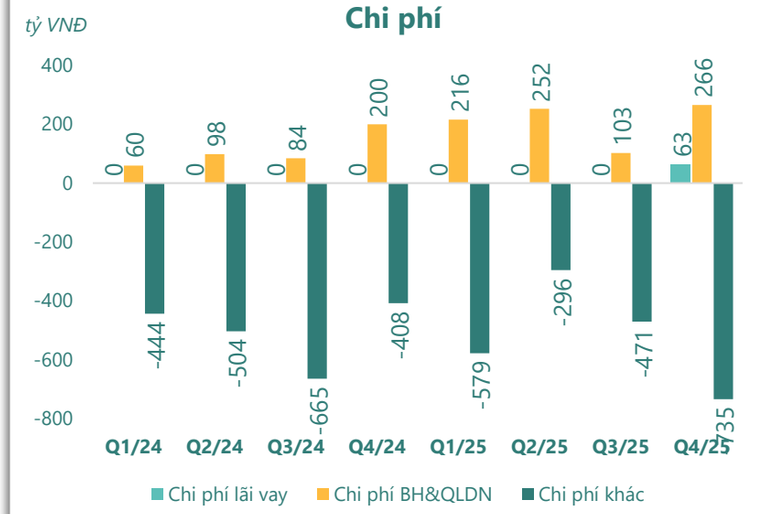

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



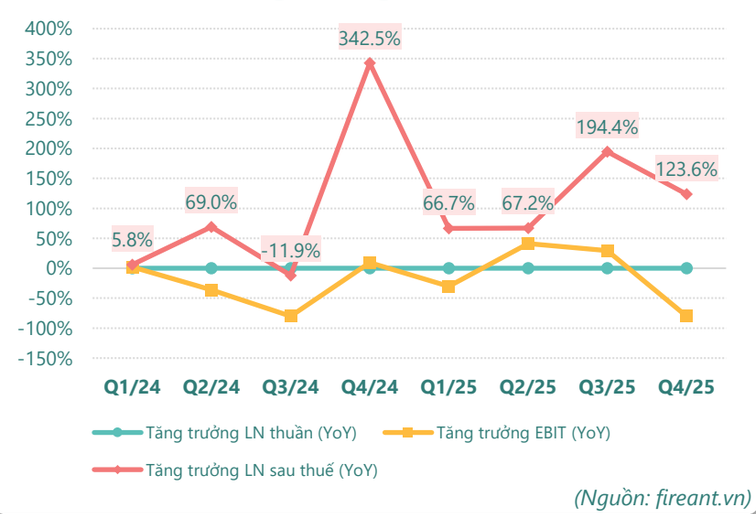

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



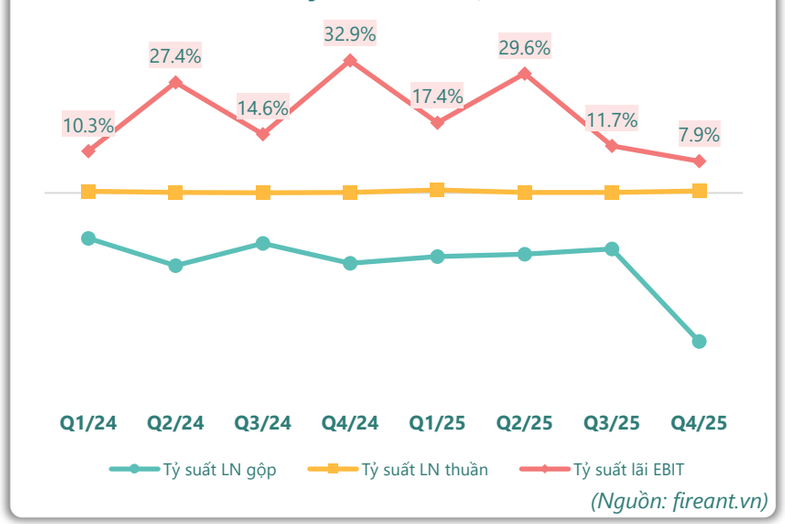

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



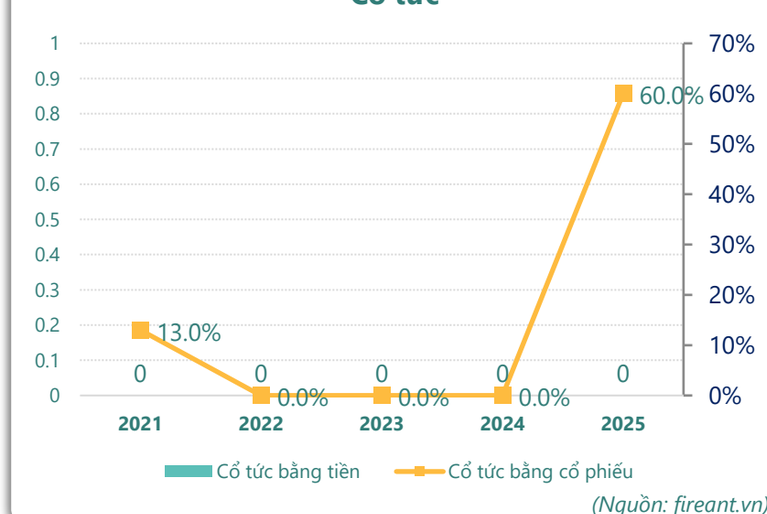

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

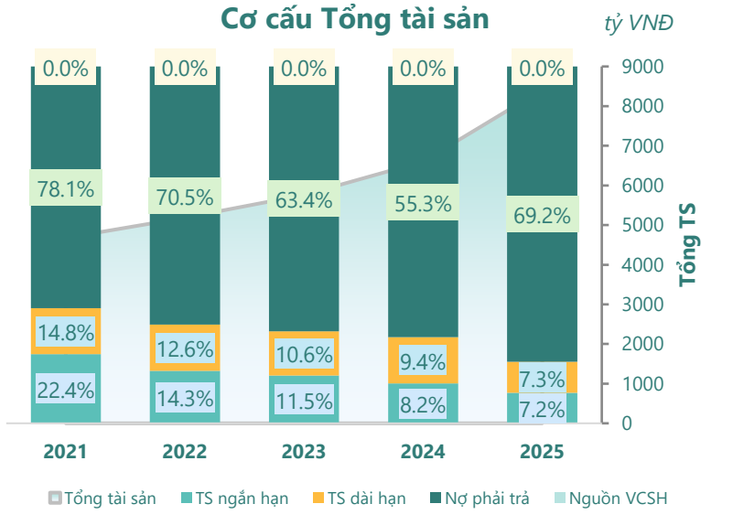
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

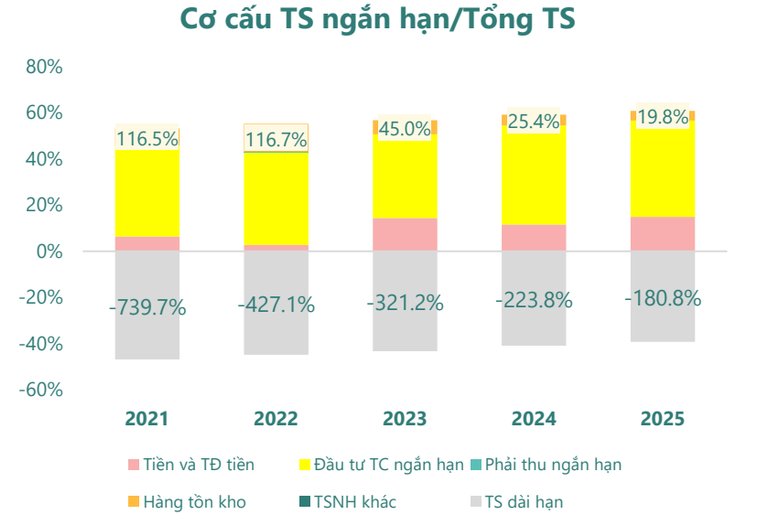
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



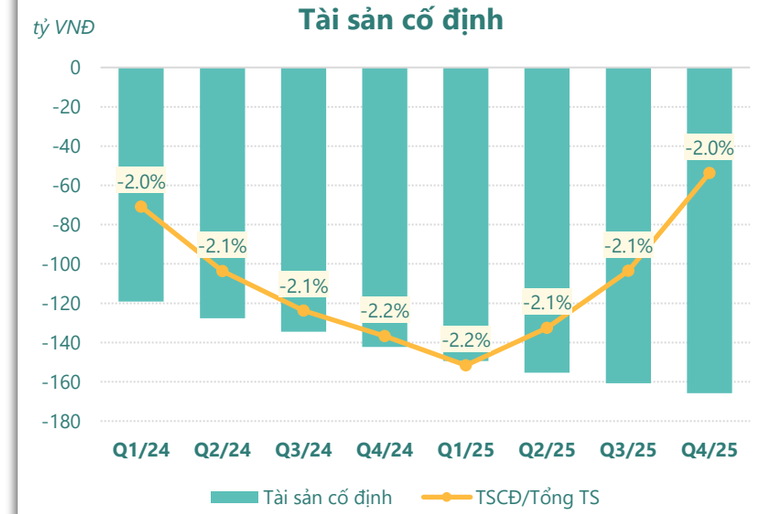

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



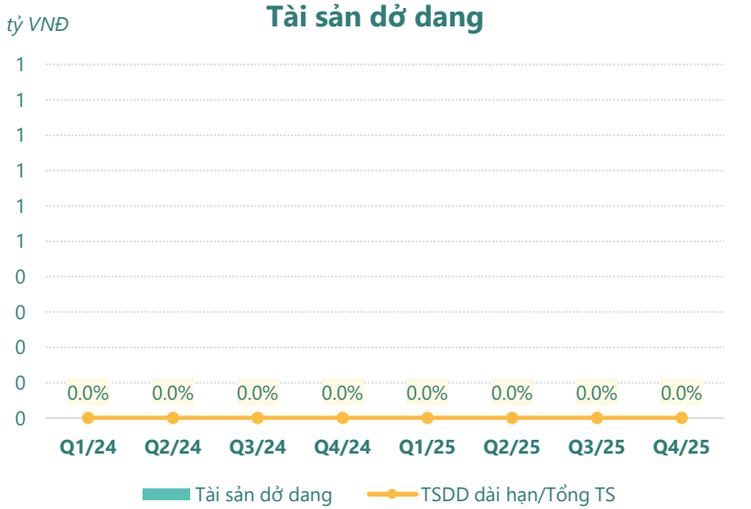

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



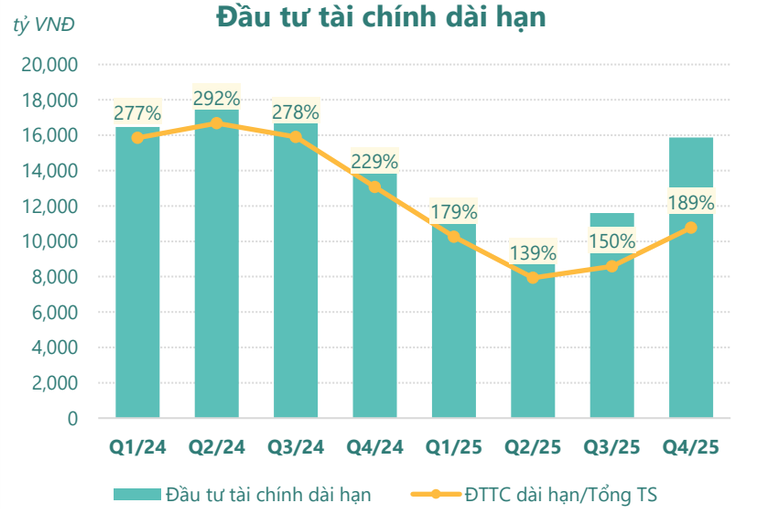

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



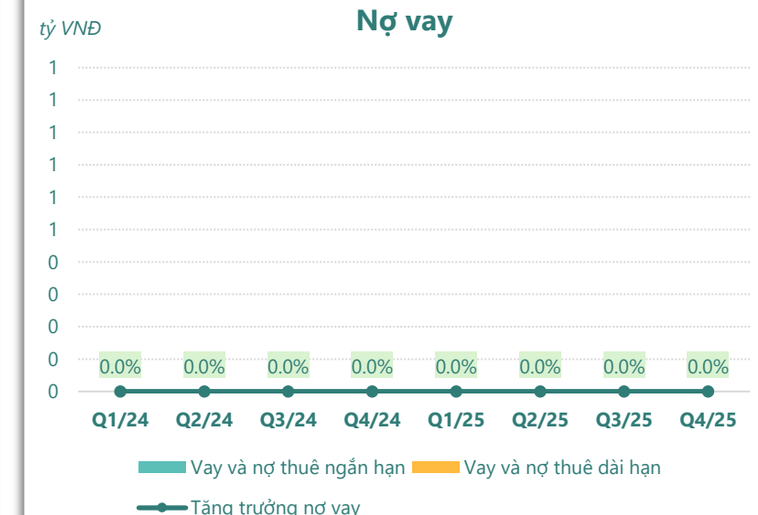

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

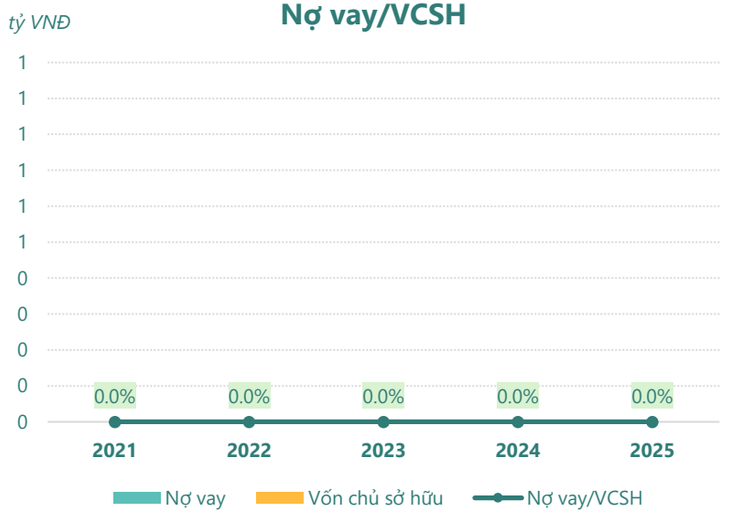
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



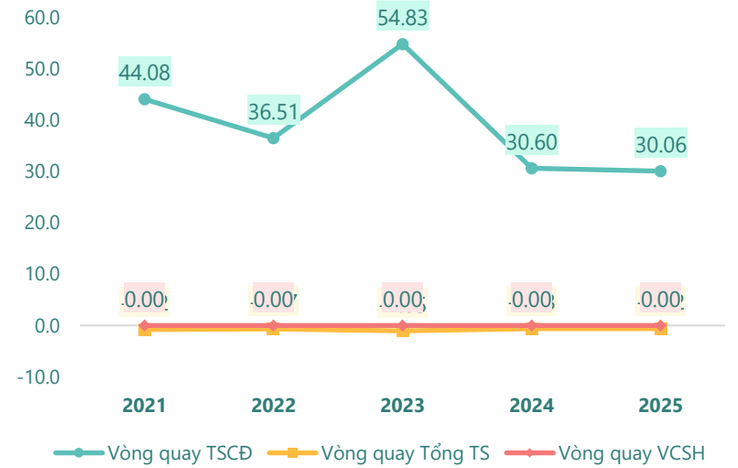

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



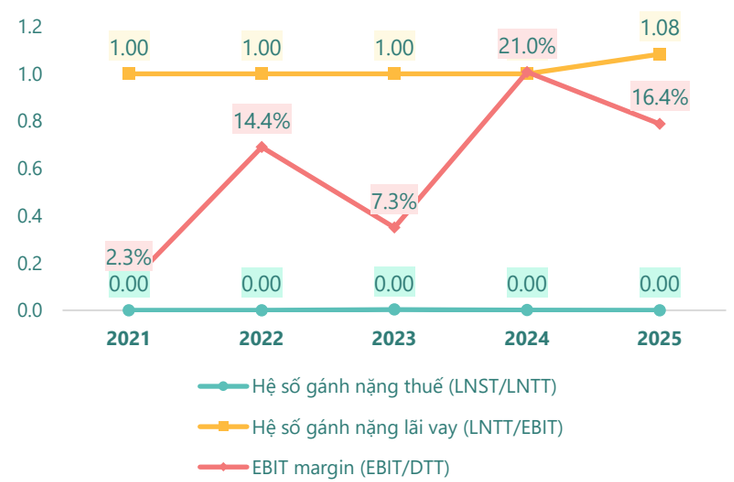

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



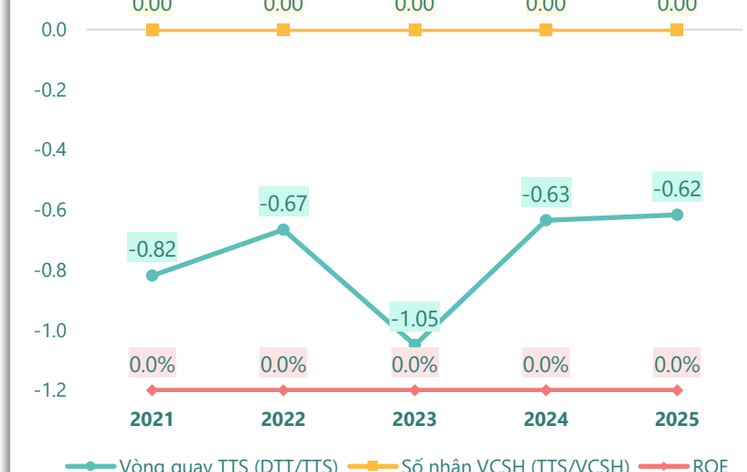

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



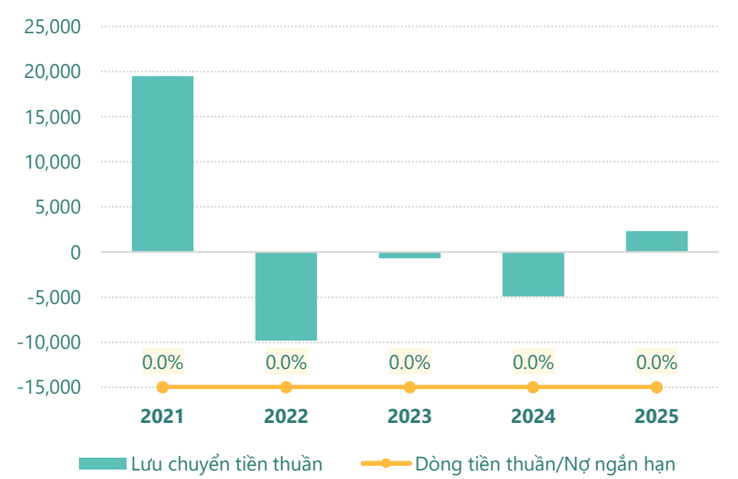

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **-1,186** | **-1,001** | **-18.5%** | **-4,630** | **-3,920** | **-18.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 425 | 147 | 189% | 898 | 480 | 86.8% |
| **Lợi nhuận gộp** | 437 | 174 | 151% | 952 | 575 | 65.7% |
| Doanh thu HĐTC | -12.0 | -26.9 | 55.4% | -54.5 | -94.2 | 42.1% |
| Chi phí TC | 33.1 | 35.8 | -7.6% | 88.4 | 42.0 | 110% |
| **Chi phí lãi vay** | 63.2 | 0.00 | | 63.2 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **-30.9** | **12.5** | **-347%** | **1.19** | **25.6** | **-95.4%** |
| Chi phí bán hàng | 130 | 99.1 | 31.0% | 409 | 217 | 88.3% |
| Chi phí QLDN | **136** | **101** | **34.5%** | **427** | **225** | **90.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -6.00 | -1.52 | -295% | -17.8 | -7.33 | -142% |
| Lợi nhuận khác | **943** | **680** | **38.6%** | **3,146** | **1,935** | **62.6%** |
| **LN trước thuế** | -156 | -329 | 52.4% | -824 | -823 | -0.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **0** | **0.00** | | **0** | **-0.12** | **100%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -687 | -260 | -1,775 | -946 | 309 | 4,773 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -78.5 | -2.05 | -34.0 | 4.62 | -0.98 | -10.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 21,260 | 20,520 | 20,251 | 18,386 | 17,449 | 17,744 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-766** | **-262** | **-1,809** | **-942** | **308** | **4,762** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 26.4 | -8.10 | -55.4 | 5.10 | -13.7 | 64.0 |
| Tiền cuối kỳ | 20,520 | 20,251 | 18,386 | 17,449 | 17,744 | 22,570 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **8,417** | **6,605** | **27.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 602 | 538 | 11.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 5,803 | 4,207 | 37.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 16,165 | 15,505 | 4.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Hàng tồn kho | 1,670 | 1,676 | -0.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **612** | **623** | **-1.8%** |
| Phải thu dài hạn | 1,208 | 1,171 | 3.2% |
| Tài sản cố định | -166 | -142 | -16.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 15,867 | 15,117 | 5.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **3,525** | **2,883** | **22.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 5,822 | 3,653 | 59.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **0** | **0** | |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0 | 0 | |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| **Vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| Vốn điều lệ | 0 | 0 | |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*